

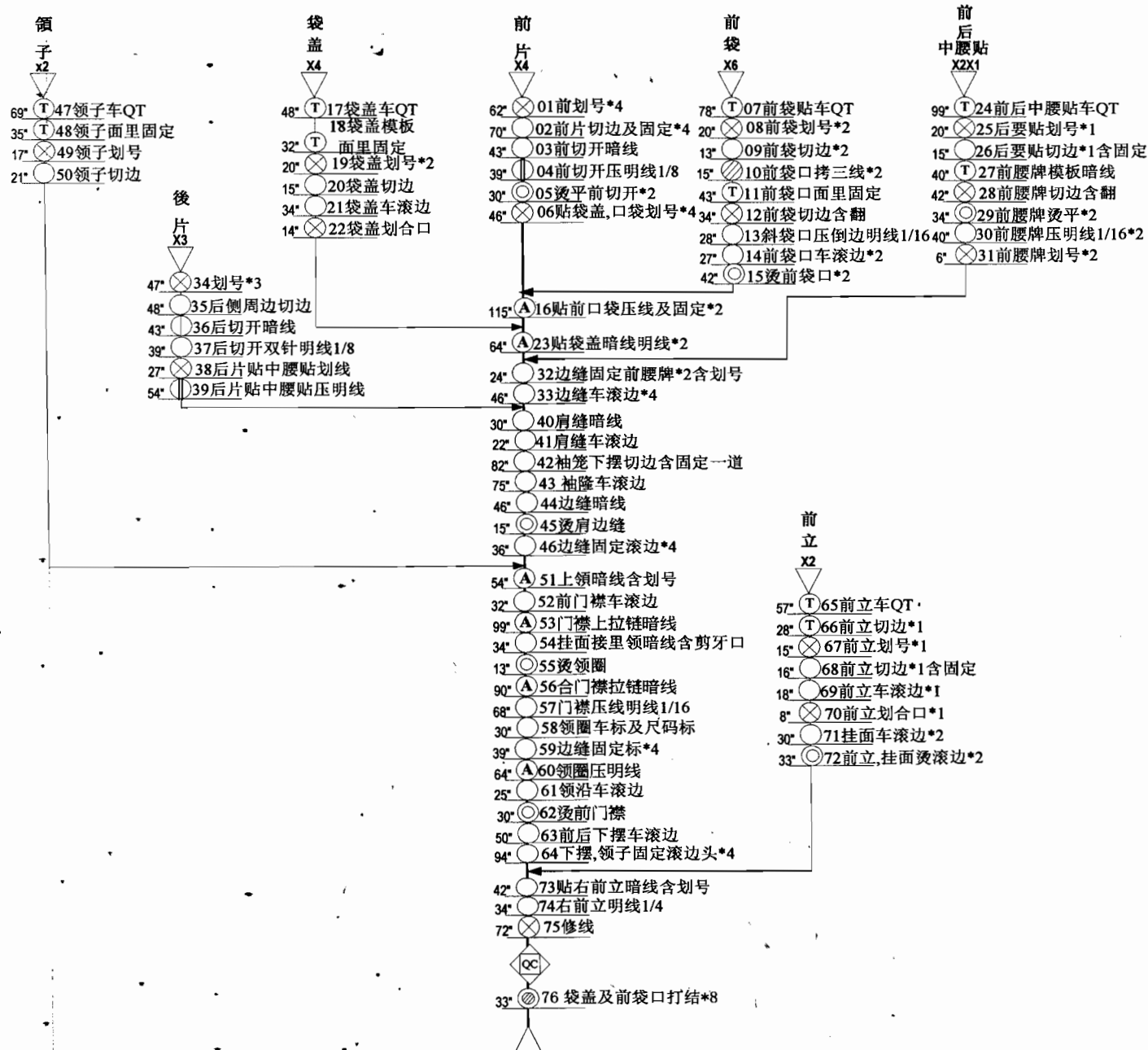
星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-075V	款式說明: 女裝背心 订单:300 件	制表人: 阿草	日期: 2015/02/12	文件編號:
參考雷同款:參考:			照片 	
生產車縫時間: 2767	特車組時間: 562	總時間: 3329		
生產出數: 10.41	特車組出數: 51.2	IE 總出數: 8.65		
生產線主管意見與建議:				初步審核出數:
總經理核實與建議:				核實出數:
臺北公司最後核定與說明:				最後核定出數:

PPIC 主管:





作業別時間明細表

作業別	車縫組(秒)	專車組(秒)
平車作業	2008	
雙針車作業	108	
特種車作業	15	562
手燙作業	212	
手工作業	424	
合計工時(秒)	2767	562
出數(件)	10.41	51.2
總合計工時(秒)	3329	總出數(件) 8.65

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-075V**

DATE: **11/2/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **10.41** **10.41**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	前片劃號*4	SD TT*4	C		手工	62	514.6	465
02	前片切邊*4	Chém TT*4	C		平車	70	581.0	411
03	前切開暗線	Can chắp sườn TT	B		平車	43	378.4	670
04	前切開車滾邊	Cuốn viền sườn TT	B		喇叭	32	281.6	900
05	前切開雙針明線	Điều sườn TT 2 kim	B		雙針	39	343.2	738
06	前切開燙平*2	Là sườn TT*2	B		手燙	30	264.0	960
07	前片貼袋蓋及口袋划號*2	SD dán túi TT, nắp túi*2	C		手工	46	381.8	626
08	貼前袋壓線及固定	Mí dán túi TT, ghim	A		平車	115	1,069.5	250
09	貼前袋蓋暗線*2	Dán nắp túi*2	A		平車	34	316.2	847
10	前袋蓋明線1/4	Điều nắp túi*2 1/4	B		平車	30	264.0	960
11	邊緣固定腰牌*2含划號	Ghim cá sườn*2, sd	B		平車	24	211.2	1200
12	邊緣車滾邊*4	Cuốn viền sườn *4	B		喇叭	46	404.8	626
13	肩縫暗線	Can chắp vai	B		平車	30	264.0	960
14	肩縫車滾邊	Cuốn viền vai	B		平車	22	193.6	1309
15	肩縫雙針明線	Điều vai 2 kim	B		雙針	30	264.0	960
16	下擺,袖籠切邊及固定一道	Ghim chém gấu, vòng nách	B		平車	82	721.6	351
17	邊緣暗線	Can chắp sườn	B		平車	46	404.8	626
18	邊緣燙開股	Là rẽ sườn	B		手燙	30	264.0	960
19	袖籠車滾邊	Tra vòng nách cuốn viền	A		平車	75	697.5	384
20	袖籠滾邊固定*4	Chặn dây viền vòng nách	B		平車	36	316.8	800
21	上領暗線含划號	Tra cổ, sd	A		平車	54	502.2	533
22	前門襟車滾邊*2	Cuốn viền nẹp TT *2	B		喇叭	32	281.6	900
23	上門襟拉鏈含划號	Tra nẹp khóa, sd	A		平車	99	920.7	291
24	挂面接里領	Can đáp nẹp vào cổ	B		平車	26	228.8	1108
25	領圈剪牙口	Bấm vòng cổ	C		手工	8	66.4	3600
26	燙領圈	Là vòng cổ	B		手燙	13	114.4	2215
27	合門襟拉鏈暗線	Lồng lót khóa nẹp	A		平車	90	837.0	320
28	門襟壓線明線1/16	Mí khóa nẹp 1/16	B		平車	68	598.4	424
29	領圈固定標*2	Ghim mác vào vòng cổ*2	B		平車	30	264.0	960
30	ID標固定尺碼標及邊緣標	Ghim mác ID vào mác cỡ, ghim mác sườn	B		平車	39	343.2	738
31	領圈壓明線1/16	Mí vòng cổ 1/16	B		平車	64	563.2	450
32	領沿車滾邊	Cuốn viền sống cổ	B		平車	25	220.0	1152
33	燙門襟拉鏈	Là khóa nẹp	B		手燙	30	264.0	960
34	下擺車滾邊	Cuốn viền gấu áo	B		喇叭	50	440.0	576
35	下擺,領子固定滾邊*2	Chặn viền gấu áo*2, sống cổ*2	B		平車	94	827.2	306
36	右門襟貼前立含划號	Dán nẹp bên phải, sd	B		平車	42	369.6	686
37	右前立明線1/4	Điều nẹp bên phải 1/4	B		平車	34	299.2	847
38	口袋打結*4	Di bộ túi*4, nắp túi*4	B		專車	33	290.4	873
XZ	修線	Cắt chỉ	C		手工	72	597.6	400
	袋蓋*4	Nắp túi*4						
A01	袋蓋車QT*2	May trần bông nắp túi TT*2	B		專車	48	422.4	600
A02	袋蓋面里固定	Ghim nắp túi chính lót	B		專車	32	281.6	900
A03	袋蓋划號*2	SD nắp túi TT*2	C		手工	20	166.0	1440
A04	袋蓋切邊	Chém nắp túi	C		平車	15	124.5	1920
A05	袋蓋車滾邊	Cuốn viền nắp túi	B		喇叭	34	299.2	847
A06	袋蓋划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C		手工	14	116.2	2057

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO **G15-075V**

DATE: **11/2/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

10.41

10.41

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	前口袋*6	Túi TT*6						
B01	前袋车QT明线	May trần bông túi TT	B		专车	78	686.4	369
B02	前袋划线*2	SD túi TT*2	C		手工	20	166.0	1440
B03	前袋切边*2	Chém túi TT*2	B		平车	13	114.4	2215
B04	前袋口拷三线*2	VS 3 chỉ lót túi TT*2	B		拷克	15	132.0	1920
B05	前袋口面里固定	Ghim túi chính lót xung quanh	B		专车	43	378.4	670
B06	前袋切边含翻	Lộn túi, chém túi	C		平车	34	282.2	847
B07	斜袋口压倒边明线1/16	Mí miệng túi chéo tăng cường 1/16	B		平车	28	246.4	1029
B08	前袋口车滚边	Cuốn viền nắp túi	B		喇叭	27	237.6	1067
B09	烫前袋口*2	Là túi TT*2	B		手烫	42	369.6	686
	前立*2	Nẹp TT*2						
C01	前立车QT*2	May trần bông nẹp TT*2	B		专车	57	501.6	505
C02	前立面里固定	Ghim nẹp chính lót	B		专车	28	246.4	1029
C03	前立划号*2	SD nẹp TT*2	C		手工	15	124.5	1920
C04	前立切毛边*2	Chém nẹp TT*2, ghim	C		平车	16	132.8	1800
C05	前立车滚边*2	Cuốn viền nẹp TT*2	B		喇叭	18	158.4	1600
C06	前立划合口*2	SD miệng nẹp TT*2	C		手工	8	66.4	3600
C07	挂面车滚边	Cuốn viền đáp nẹp*2	B		喇叭	30	264.0	960
C08	前立,挂面烫滚边	Là nẹp TT, đáp nẹp*2	B		手烫	33	290.4	873
	前后要贴*3	Đáp eo TT*2, TS*1						
D01	前后腰贴车QT	May trần bông đáp eo TT*2, TS*1	B		专车	99	871.2	291
D02	后腰贴划号*1	SD đáp eo TS*1	C		手工	20	166.0	1440
D03	后腰贴切边及固定	Chém đáp eo TS*1, ghim	C		平车	15	124.5	1920
D04	前腰牌车模板暗线*2	Cán chập cá eo TT bia mẫu*2	B		专车	40	352.0	720
D05	前腰贴切边含翻	Chém sửa lộn cá eo TT	C		手工	42	348.6	686
D06	前腰牌烫平*2	Là cá eo TT*2	B		手烫	34	299.2	847
D07	前腰牌压明线1/16*2	Mí cá eo TT 1/16*2	B		平车	40	352.0	720
D08	前腰牌划号*2	SD cá eo TT*2	C		手工	6	49.8	4800
	后片*3	Thân sau*3						
E01	后片划号*3	SD TS*3	C		手工	47	390.1	613
E02	后切片切边*3	Ghim chém TS xung quanh*3	B		平车	48	422.4	600
E03	后切开暗线	Cán chập sườn TS	B		平车	43	378.4	670
E04	后切开车滚边	Cuốn viền sườn TS	B		喇叭	32	281.6	900
E05	后切开双针明线	Điều sườn TS 2 kim	B		双针	39	343.2	738
E06	后片贴中腰贴划号	SD dán đáp eo TS	C		手工	27	224.1	1067
E07	后片贴中腰贴压线	Mí dán đáp eo TS	B		平车	54	475.2	533
	领子*2	Cổ*2						
F01	领子车QT	May cổ ngoài trần bông	B		专车	69	607.2	417
F02	领子面里固定	Ghim cổ chính lót	B		专车	35	308.0	823
F03	领子划号	SD cổ	C		手工	17	141.1	1694
F04	领子切毛边含固定	Chém cổ, ghim	C		平车	21	174.3	1371
Total						3221	###	8.94

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

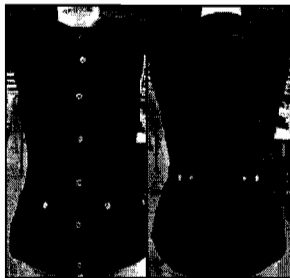
STYLE NO **G15-075V**

DATE: **11/2/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **10.41** **10.41**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号	使用机器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
-------------------------	--------------------	-----------	------	------	--------------------	------------------	---------------------



作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên môn		
手工作业 Máy	2008			
双针车作 thường	108			
业 2 kim				
特種車作 業	15	562		
業 Đặc				
手烫作业 Là	212			
手工作业 Cổ tay	424			
合計工 (秒)	2767	562		
出数(件) (SLCN)	10.41	51.2		
总合計 (秒)	3329		总出数: Tổng	8.65
Tổng			SLCN	

製表人: